

Chỉ số giá tiêu dùng
Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đôla Mỹ cả nước
Tháng 10 năm 2009

	Chỉ số giá tháng 10 năm 2009 so với				% Bình quân 10 tháng đầu năm 2009 so với 10 tháng đầu năm 2008
	Kỳ gốc năm 2005	Tháng 10 năm 2008	Tháng 12 năm 2008	Tháng 9 năm 2009	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	152,63	102,99	104,49	100,37	107,17
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	176,52	102,54	102,75	100,32	109,54
<i>Trong đó:</i> 1- Lương thực	188,12	93,13	98,44	100,03	104,93
2- Thực phẩm	168,34	104,46	102,73	100,49	109,24
3, Ăn uống ngoài gia đình	186,89	110,03	108,17	100,24	117,10
II, Đồ uống và thuốc lá	138,25	107,74	106,06	100,14	110,00
III, May mặc, mũ nón, giày dép	134,67	106,84	104,87	100,27	109,43
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	151,92	102,37	110,20	100,55	102,11
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	133,21	105,78	104,45	100,22	109,22
VI, Dược phẩm, y tế	127,14	103,36	102,71	100,16	106,69
VII, Phương tiện đi lại, bưu điện	132,13	95,44	107,08	100,77	96,16
Trong đó: Bưu chính viễn thông	74,33	89,05	94,78	100,00	90,07
VIII, Giáo dục	122,16	106,21	105,90	100,73	105,65
IX, Văn hoá, thể thao, giải trí	119,17	102,96	102,00	100,02	106,43
X, Đồ dùng và dịch vụ khác	146,65	110,81	109,56	100,48	111,37
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	265,18	128,26	135,10	105,01	112,78
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	114,05	109,20	105,74	99,65	109,09

(*) Nhóm này bao gồm: nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.